

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2025/HC-PT

Ngày: 20-01-2025

V/v: “Kiện quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Võ Ngọc Thông

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào

ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư
ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà
Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 461/2024/TLPT-
HC ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc “Kiện quyết định hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 27/9/2024 của Tòa
án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 193/2025/QĐ-PT ngày
07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông **Đỗ T**, sinh năm 1963; địa chỉ: **thôn H, xã B, thành
phố Đ, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền: bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1957; địa chỉ: **thôn H,
xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thành phố Đ**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông **Lê Tuấn L**
- Trưởng **Phòng Tài Nguyên - Môi trường thành phố Đ**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã **B**, thành phố **Đ**, tỉnh **Quảng Bình**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Ban Q1** và ven biển **Quảng Bình**. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Phạm Ngọc C** - Viên chức phòng Quản lý bảo vệ rừng. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: ông **Đỗ Thành**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, tại phiên đối thoại, phía người khởi kiện ông **Đỗ T** trình bày:

Thửa đất trồng cây hằng năm của gia đình ông **T** có diện tích là 728,4m², thửa thứ 2 nằm trên đường dự án là gần 1000m² đã được công nhận là nguồn gốc của cha mẹ ông **T** (ông **Đỗ Q** và bà **Nguyễn Thị R**) đã khai hoang cùng con cái liên tục canh tác đến năm 2005 (**câu N 1** khánh thành) gia đình ông mới trồng ít lại vụ đông xuân (tháng 12 đến tháng 3 năm sau). Sau năm 2005, do UBND xã cản trở không cho dân làm vì đã đưa đất vào làm dự án khu dân cư. Tuy nhiên, một số hộ dân vẫn tiếp tục làm mỗi năm một vụ khoai. Đến năm 2021, có dự án biến đổi khí hậu thành phố **Đ** làm đường 36m thì dự án đã san lấp hồ nuôi cá và chặt cây, san lấp mặt bằng để tập kết vật liệu phục vụ dự án. Trong quá trình giải phóng mặt bằng, những người sử dụng đất không được thông báo và không được đền bù. Đến cuối năm 2021, khi người dân phản đối về việc giải phóng mặt bằng thì UBND xã **B** đã hứa cấp phần đất còn lại (728,4m²) bị san bằng. Tuy nhiên, sau đó ông **T** và các hộ dân xuống xin cấp đất nhưng UBND xã **B** trả lời đây là đất phòng hộ, không thể cấp cho dân được.

Về ý kiến việc các giấy tờ về đất và không sử dụng liên tục: trong quá trình sử dụng đất đến nay, giai đoạn 2005-2010, UBND xã **B** đã dừng việc cho sử dụng đất, nhưng không đền bù cho người dân, chỉ duy nhất 02 hộ dân được đền bù là hộ bà **Phạm Minh T1** và hộ ông **Đào C1**. UBND xã không hướng dẫn đo đạc đất để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông **T** theo Điều 131 khoản 2 Luật đất đai 2013. Trong mục kê- Khu đất của thôn đưa vào “Đất chưa sử dụng” năm 2001. Các khu đất của các thôn khác như thôn **H**, **H** và **Cửa P** lại

ghi là “đất chưa có giấy tờ” tuy rằng việc canh tác và những năm không canh tác như nhau.

Năm 2014, việc đo đạc các thôn được thông báo đo đất nhưng **thôn H** không được thông báo để đo đất. Các quy hoạch chuyển đổi của khu đất **H** không được thông báo cho dân biết và không thu hồi. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã thiếu trách nhiệm với dân, sự hiểu biết về Luật đất đai không được truyền đạt để dân thấu hiểu.

Về vấn đề rừng phòng hộ: Năm 2007 có quy hoạch rừng phòng hộ, nhưng **ban Q1** là không được bàn giao khu vực đang có tranh chấp theo biên bản giao nhận hồ sơ tài liệu 21/3/2024. Khi giao đất cho rừng phòng hộ, việc biên bản giao nhận cụ thể cũng không có.

Việc kiểm tra đất hằng năm để chuyển mục đích sử dụng đất đến khi giải phóng mặt bằng khu đất này cho dự án đường 36m (biến đổi khí hậu), các thủ tục trình tự của cấp UBND xã đều không thực hiện theo Luật đất đai của Chính phủ đã ban hành trong các Điều 43, 48, 49.

Qua những việc làm trên đã làm ảnh hưởng đến lòng tin của người dân, đồng thời quyền và lợi ích của dân có đất bị xâm hại như:

- + Dân xin cấp quyền sử dụng đất khi trên đất đang canh tác, UBND xã không cấp thuận, dân canh tác thì ngăn cản và thông báo nhổ hết cây trồng.

- + Khi đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất phòng hộ được phép để đất trống và không hoạt động gì trên đất này từ 2007 đến 2024, nhưng Ban giải phóng mặt bằng lại đền bù (mọi tài sản và công khai phá của dân) cho rừng phòng hộ, đồng thời các cơ quan cấp xã, cấp thành phố vẫn không có ý kiến gì, không thu hồi theo Điều 64 – Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai.

Từ những việc làm trên, ông **Đỗ T** yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình:

- + Huỷ bỏ Quyết định 3097/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Chủ tịch **UBND thành phố Đ.**

- + Đề nghị Toà án phân định về đất đang khởi kiện là đất của gia đình ông **Đỗ Thành H** của rừng phòng hộ là hợp lý.

Người bị kiện Chủ tịch **UBND thành phố Đ.**, tỉnh Quảng Bình trình bày tại Văn bản số 1448/UBND-TTTr ngày 31/7/2024 như sau:

Do ông **Đỗ T** (sau đây gọi là ông **T**) không đồng ý với Quyết định 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch **UBND xã B** về việc giải quyết khiếu nại lần

đầu của ông nên tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch UBND thành phố Đ và được UBND thành phố Đ thụ lý giải quyết.

Theo ông Đỗ T: Thửa đất của gia đình ông có diện tích 728,4m² (theo kết quả đo đạc ngày 18/4/2023 của Tổ xác minh thành phố), vị trí thửa đất như sau: cạnh phía Bắc giáp đất do UBND xã B quản lý; cạnh phía Đông giáp đất ông Đ, bà T1 cũng đang có khiếu nại; cạnh phía Tây giáp đất do UBND xã quản lý; cạnh phía Nam giáp đất ông N và đất ông T3 đang có khiếu nại; nguồn gốc thửa đất là do bố, mẹ của ông (ông Đỗ Q, bà Nguyễn Thị R) khai hoang từ năm 1960 sử dụng vào mục đích trồng khoai, sắn, hành, dưa, ớt và thuốc lá; từ năm 1993, sau khi mẹ của ông qua đời thì giao lại cho vợ, chồng ông sử dụng; từ năm 2005, gia đình ông T trồng hành, đậu co ve, khoai, mỗi năm 01 vụ và sử dụng liên tục cho đến nay; khoảng năm 2015-2016, gia đình ông T có cắm 17 cột bê tông và rào dây thép gai bao quanh khu đất để làm ranh giới; năm 2017, UBND xã đã cưỡng chế tháo dỡ các cột bê tông, phá dỡ hàng rào thửa đất, ông T đã lên UBND xã kiến nghị nhưng không được giải quyết. Việc UBND xã B cho rằng đất của gia đình ông đã bỏ hoang 20 năm nhưng không lập biên bản thu hồi và thông báo cho nhân dân được biết; đồng thời Nhà nước lấy đất của gia đình ông để chuyển qua đất rừng phòng hộ là không đúng. Do đó, diện tích thửa đất này vẫn là của gia đình ông. Ông T yêu cầu hủy Công văn số 3274/UBND ngày 01/12/2022 của UBND xã B, Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND xã B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông và tạo điều kiện cho ông được đăng ký đất đai theo đúng quy định.

Kết quả kiểm tra, xác minh hồ sơ địa chính xã B qua các thời kỳ, các hồ sơ, tài liệu, chứng cứ có liên quan cho thấy:

Thửa đất ông Đỗ T đang khiếu nại theo bản đồ địa chính xã B được phê duyệt năm 2001 thuộc một phần thửa đất số 43, một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ số 7 có mục đích là đất chưa sử dụng khác và một phần diện tích nằm trên đường giao thông từ khu dân cư ra biển (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 7), toàn bộ diện tích đất nêu trên UBND xã B quản lý, sử dụng; theo Bản đồ địa chính xã B được phê duyệt năm 2014 thuộc một phần thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60, có mục đích sử dụng là đất rừng trồng sản xuất do Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1 quản lý, sử dụng. Việc ông Đỗ T cho rằng nguồn gốc thửa đất này do bố, mẹ của ông khai hoang từ năm 1960 để trồng cây hàng năm là đúng. Tuy nhiên, gia đình ông T không sử dụng đất ổn định, liên tục vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây hàng năm) kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất đến nay do từ giai đoạn

năm 1997 đến thời điểm đầu năm 2023 không sử dụng đất, khi ông **T** và các hộ dân đề nghị **UBND xã B** giải quyết việc cấp GCNQSDĐ và khiếu nại Công văn số 3274/UBND ngày 01/12/2022 của **UBND xã B** mới sử dụng lại. Giai đoạn năm 2018, ông **T** có hành vi đóng cột bê tông để sử dụng đất nhưng đã được **UBND xã B** cưỡng chế tháo dỡ; sau khi tháo dỡ, ông **T** cũng không có khiếu nại, khiếu kiện. Việc ông **T** cho rằng gia đình ông sử dụng đất liên tục cho đến nay là không đúng thực tế.

Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 5 Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì trường hợp sử dụng đất của gia đình ông **T** tại thửa đất đang khiếu nại không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Việc Chủ tịch **UBND xã B** ban hành Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 về việc giải quyết khiếu nại của các hộ dân, trú tại **thôn H, xã B** (lần đầu) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông **T** là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, ngày 25/7/2023, Chủ tịch **UBND thành phố Đ** ban hành Quyết định số 3097/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông **Đỗ T** (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung ông **Đỗ Thành K** Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch **UBND xã B** về việc giải quyết khiếu nại của bà **Nguyễn Thị B**; bà **Nguyễn Thị T2**; bà **Hoàng Thị L1**; ông **Đỗ T**; ông **Mai N**; ông **Nguyễn T3** (lần đầu) đối với trường hợp của ông **Đỗ T** là đúng quy định pháp luật.

Như vậy, việc ông **Đỗ T** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Chủ tịch **UBND thành phố Đ** là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét, bác đơn khởi kiện của ông **Đỗ T** theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật tổ tụng Hành chính; khoản 1 Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2013; Điều 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ T** về việc yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 3097/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Chủ tịch **UBND thành phố Đ.**

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 08/10/2024 ông **Đỗ T** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông **Đỗ T** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khởi kiện.

Ý kiến của bà **Nguyễn Thị B** và ông **Đỗ T**: trình bày vẫn giữ nguyên như nội dung khởi kiện và kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **T**, sửa bản án hành chính sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và người liên quan có đơn xin vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính xét xử vụ án theo quy định.

- Về nội dung: trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **T**, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai. Tuy nhiên đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và người liên quan có đơn xin vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung: xét yêu cầu kháng cáo của ông **Đỗ T** đề nghị hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 3079/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Chủ tịch **UBND thành phố Đ**, Hội đồng xét xử nhận thấy: theo nội dung khiếu nại, ông **T**

cho rằng khu vực đất ông đang khiếu nại có nguồn gốc do bố mẹ ông khai hoang từ năm 1960, 1970, sau đó giao lại cho ông sử dụng ổn định từ đó đến nay, đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Nguồn gốc khu vực đất tranh chấp do bố mẹ ông T khai hoang từ những năm 1960 là có thật, được ông Hoàng Viết H1, Trưởng thôn H xác nhận. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 18/5/2023 giữa Tổ xác minh và cán bộ UBND xã B và cán bộ thôn, ông H1 trình bày: ông chỉ xác nhận nguồn gốc đất do bố, mẹ ông khai hoang và thời điểm bắt đầu sử dụng là đúng nhưng không xác nhận việc các hộ sử dụng ổn định liên tục cho đến nay như ý kiến các hộ dân có khiếu nại trình bày. Theo kết quả các cuộc họp lấy phiếu ý kiến khu dân cư, các hộ đều khẳng định từ năm 1995 đến thời điểm cho chủ trương làm đường 36m các hộ có khiếu nại đều không sử dụng, chỉ mới tái sử dụng khoảng năm 2018 đến nay. Kết quả xác minh những người cao tuổi trong thôn thì những người này đều khẳng định từ năm 1996 đến năm 2020 tại vị trí các hộ dân khiếu nại không có ai sử dụng đất. Ông Phạm Đức H2, Chủ tịch Hội CCB của xã xác nhận trước đây khu vực các hộ dân có khiếu nại có Dự án 4304 thuê Hợp tác xã muối, các đoàn thể và các hộ dân trên địa bàn trồng cây cho dự án và chăm công. Năm 2019, xã B có thành lập các tổ công tác đi kiểm tra xử lý và nhổ bỏ các cọc bê tông, các cọc gỗ làm ranh giới do các hộ dân tự tạo, UBND xã có lập biên bản hiện trường. Nguồn gốc sử dụng đất là đúng nhưng các hộ đã bỏ hoang và khi nhà nước làm đường 36m thì các hộ mới tiếp tục sử dụng.

[3] Đồng thời, Theo Biên bản đối thoại tại Tòa án ngày 31/7/2024, ông T cũng thừa nhận năm 2005, UBND xã đã cản trở không cho dân làm (trồng rau màu) vì có quy hoạch khu dân cư nhưng một số hộ dân vẫn làm. Khi các hộ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu vực các hộ dân đang có khiếu nại thì UBND xã đã thông báo đất có quy hoạch nên không cấp. Theo hồ sơ địa chính năm 2001 thì phần đất của ông T có khiếu nại có diện tích 728,4 m² thuộc một phần của Thửa 43, một phần của Thửa 45, Tờ bản đồ số 7 do UBND xã B quản lý. Theo bản đồ được phê duyệt năm 2014 thì phần đất trên thuộc một phần của Thửa 56, Tờ bản đồ 60, có mục đích sử dụng là đất rừng trồng sản xuất do Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1 quản lý sử dụng. Tại biên bản đối thoại, ông T cho rằng việc quy hoạch rừng phòng hộ chỉ mới quy hoạch trên lý thuyết, chưa bàn giao trên thực tế và Ban Q1 cũng đã xác nhận nội dung trên tại Biên bản bàn giao hồ sơ ngày 21/3/2024. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đỗ T cũng thừa nhận phần đất có tranh chấp được gia đình khai hoang từ năm 1960, sau đó năm 1985

chuyển lại cho ông canh tác đến năm 2005 thì UBND xã không cho canh tác nữa. Thời gian năm 2020, năm 2021, khi có dự án biến đổi khí hậu thì các hộ dân bức xúc vì không được bồi thường trong khi Dự án bồi thường cho Ban Q1. Như vậy, chính ông T cũng đã thừa nhận ông không sử dụng đất ổn định liên tục trên phần đất tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích như nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy ông Đỗ T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để làm thay đổi quyết định của bản án sơ thẩm nên không có cơ sở xem xét chấp nhận; ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhân định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: do kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông Đỗ T là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính.

Áp dụng khoản 1 Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2013; Điều 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T về việc yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 3097/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ.

3. Về án phí: Miễn án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Đỗ Thành .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tổ tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

Võ Ngọc Thông